

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/ĐA-DHKG

Kiên Giang, ngày 12 tháng 6 năm 2025

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Sư phạm Tiếng Anh

Mã số: 7140231

Trình độ đào tạo: Đại học



NĂM 2025

MỤC LỤC

PHẦN 1 MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO. 1

1.1. Cơ sở pháp lý	1
1.2. Địa điểm trụ sở làm việc	1
1.3. Chức năng, nhiệm vụ	1
1.3.1. Chức năng	1
1.3.2. Nhiệm vụ của Trường	1
1.4. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo.....	2
1.5. Qui mô đào tạo và tình hình sinh viên	2

PHẦN 2 SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO 4

2.1. Nhu cầu về thị trường lao động ngành Sư phạm tiếng Anh	4
2.2. Cơ hội việc làm ngành Sư phạm tiếng Anh	5
2.3. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học của ngành Sư phạm Tiếng Anh.....	5

PHẦN 3 ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO 7

3.1. Chương trình đào tạo	7
3.1.1 Cơ sở pháp lý	7
3.1.2 Giới thiệu chương trình đào tạo	7
3.1.3 Thông tin chung	8
3.1.4 Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang	8
3.1.5 Tầm nhìn và sứ mạng của Trường	12
3.1.6 Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs).....	12
3.1.7 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	13
3.2. Chương trình và kế hoạch giảng dạy	17
3.2.1 Cấu trúc chương trình giảng dạy.....	17
3.2.2 Kế hoạch giảng dạy.....	19

PHẦN 4 ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	23
PHẦN 5 ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	32
PHẦN 6 ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	34
6.1. Tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.....	34
6.2. Tổ chức bộ máy trực tiếp quản lý ngành đào tạo.....	34
PHẦN 7 PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	35
7.1. Điểm mạnh, điểm yếu và rủi ro khi mở ngành Sư phạm tiếng Anh.....	35
7.1.1. Điểm mạnh.....	35
7.1.2. Điểm yếu.....	35
7.1.3. Dự báo rủi ro	35
7.2. Giải pháp xử lý rủi ro.....	36
Phần 8 CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO	37

PHẦN 1

MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1 Cơ sở pháp lý

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 05 năm 2014 của Thủ Tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang trên cơ sở Phân hiệu Kiên Giang của Trường Đại học Nha Trang.

1.2 Địa điểm trụ sở làm việc

Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của UBND tỉnh Kiên Giang. Trường có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng.

Trụ sở tại địa chỉ: Số 320A, Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Điện thoại: 0297. 3926714 Fax: 0297. 3926714

- Email: dhkg@vnkgu.edu.vn Website: www.vnkgu.edu.vn

1.3 Chức năng, nhiệm vụ

1.3.1 Chức năng

Trường Đại học Kiên Giang có chức năng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ sau đại học, đại học phục vụ trực tiếp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) những chuyên ngành thế mạnh đặc thù của vùng. Trong quan hệ hợp tác hữu nghị Quốc tế, Trường đảm nhiệm đào tạo sinh viên nước ngoài theo các chương trình hợp tác đào tạo quốc tế về những chuyên ngành phù hợp khi được sự cho phép của Chính phủ; Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và các nước đối tác khác.

1.3.2 Nhiệm vụ của Trường

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển Nhà trường theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang và các tỉnh vùng ĐBSCL.

Đào tạo trình độ đại học, sau đại học theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang, các tỉnh vùng ĐBSCL, cả nước và sinh viên Quốc tế khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt theo từng dự án liên kết. Khi có đủ điều kiện và được phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang và các tỉnh vùng ĐBSCL, trong phạm vi cả nước và hợp tác nghiên cứu khoa học với các trường Đại học nước ngoài khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt theo từng dự án.

Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài.

Phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo trong nước và nước ngoài.

Tổ chức bộ máy: Nhà trường đã thực hiện tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của Trường đủ về chất lượng và số lượng, cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu tuổi và giới.

Tuyển sinh và quản lý người học bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của giảng viên, viên chức, nhân viên, cán bộ quản lý và người học; dành kinh phí để thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục.

Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quản lý, sử dụng đất đai, trường sở, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị.

Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành có liên quan.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.4 Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo

Trường Đại học Kiên Giang được thành lập trên cơ sở Phân hiệu Kiên Giang của trường Đại học Nha Trang. Trường đã tổ chức đào tạo hệ Đại học chính quy và hệ Vừa làm vừa học (Đại học liên thông, Đại học văn bằng 2) với 24 ngành đào tạo, gồm: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính - ngân hàng, Luật, Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam, Sư phạm Toán học, Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thực phẩm, Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Nuôi trồng thủy sản, Khoa học cây trồng, Chăn nuôi, Công nghệ sinh học, Du lịch, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Giáo dục Tiểu học; Kinh doanh quốc tế; Thương mại điện tử; Truyền thông đa phương tiện; Giáo dục Mầm non.

1.5 Qui mô đào tạo và tình hình sinh viên

Năm 2015, Trường Đại học Kiên Giang tuyển sinh khoá đầu tiên được gần 1.000 sinh viên theo học 8 ngành đào tạo khác nhau, gồm: Công nghệ Thực phẩm;

Công nghệ sinh học; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ thông tin; Ngôn ngữ Anh; Kế toán và Sư phạm Toán học, nâng số lượng sinh viên đang theo học tại Trường khoảng hơn 1.600 sinh viên. Năm 2016, Trường đã tuyển sinh hơn 1.000 sinh viên. Năm 2017, đã tuyển sinh được 1.107 sinh viên. Năm 2018, được 952 sinh viên. Năm 2019, tuyển 1.047 sinh viên. Năm 2020, đã tuyển sinh được 1.247 sinh viên cho 16 ngành. Năm 2023, đã tuyển sinh 1.885 sinh viên cho 22 ngành với số lượng thí sinh đã nhập học tại trường là hơn 5.000 sinh viên. Năm 2024, đã tuyển sinh 1.885 sinh viên cho 24 ngành với số lượng thí sinh đã nhập học tại trường là hơn 5.000 sinh viên.

PHẦN 2

SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

2.1 Nhu cầu về thị trường lao động ngành Sư phạm tiếng Anh

Ngày 05/3/2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã tổ chức hội thảo góp ý cho dự thảo Đề án quốc gia “Từng bước đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học” giai đoạn 2025–2035. Theo đề án, tiếng Anh sẽ được xem là ngôn ngữ thứ hai trong các trường học tại Việt Nam. Khi đó, tiếng Anh không chỉ là một môn học mà còn được tích hợp vào giảng dạy các môn học khác, được sử dụng trong hoạt động giao tiếp, làm việc hằng ngày trong môi trường học đường (GDĐT, 2025). Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực được đào tạo chuyên sâu trong ngành Sư phạm tiếng Anh – không chỉ đủ về số lượng mà còn đạt chuẩn về chất lượng.

Sự trỗi dậy của nền kinh tế tri thức, quá trình toàn cầu hóa, cùng với việc Việt Nam cam kết thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA, RCEP) và hợp tác giáo dục khu vực ASEAN, đã và đang tạo ra làn sóng gia tăng mạnh mẽ nhu cầu sử dụng tiếng Anh trong nhiều lĩnh vực như học thuật, kinh doanh và hành chính công. Từ đó, đặt ra yêu cầu cao đối với đội ngũ giáo viên tiếng Anh – những người không chỉ thành thạo chuyên môn mà còn cần sở hữu kỹ năng sư phạm hiện đại, khả năng ứng dụng công nghệ giáo dục và thích nghi linh hoạt với môi trường dạy học số.

Bên cạnh hệ thống giáo dục công lập, sự phát triển nhanh chóng của các trung tâm ngoại ngữ, trường tư thục và quốc tế – đặc biệt tại các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng – cũng đang làm gia tăng mạnh nhu cầu tuyển dụng giáo viên tiếng Anh có trình độ cao. Thêm vào đó, làn sóng đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục ngày càng mạnh mẽ, càng mở rộng hơn thị trường tuyển dụng của ngành này.

Theo các báo cáo gần đây từ các tổ chức giáo dục quốc tế và cơ quan nghiên cứu lao động trong nước, ngành Sư phạm tiếng Anh được xếp vào nhóm ngành có nhu cầu nhân lực ổn định, triển vọng nghề nghiệp lâu dài. Tuy nhiên, tiêu chuẩn đối với giáo viên hiện nay đã nâng lên đáng kể – ngoài năng lực ngôn ngữ, giáo viên còn cần thành thạo phương pháp giảng dạy hiện đại, sử dụng tốt công nghệ thông tin và có tư duy toàn cầu.

Trước thực tiễn đó, các trường đại học cần xây dựng chiến lược đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế, tăng cường ứng

dụng công nghệ, gắn kết với thực tiễn và nhu cầu thị trường. Qua đó, đào tạo ra đội ngũ giáo viên vừa vững vàng về kiến thức chuyên môn, vừa năng động, linh hoạt và sẵn sàng thích ứng với sự biến đổi không ngừng của thị trường lao động hiện đại.

2.2 Cơ hội việc làm ngành Sư phạm tiếng Anh

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành sư phạm Tiếng Anh có thể làm các công việc:

- Làm việc tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, hoặc các trung tâm ngoại ngữ.
- Giảng dạy cho các đối tượng học sinh, sinh viên, người lớn, các khóa học Tiếng Anh giao tiếp, luyện thi các chứng chỉ quốc tế như IELTS, TOEFL, Cambridge.
- Viết các bài viết hoặc blog bằng Tiếng Anh.
- Hướng dẫn khách du lịch quốc tế tham quan các địa điểm tại Việt Nam, sử dụng Tiếng Anh để truyền đạt thông tin.
- Làm việc tại các tổ chức giáo dục, công ty đào tạo Tiếng Anh, các khóa học trực tuyến hoặc các dự án giáo dục quốc tế.
- Làm việc cho các tổ chức giáo dục quốc tế, các chương trình trao đổi học sinh, sinh viên, hoặc các dự án phát triển giáo dục.
- Sản xuất các video, bài viết, podcast hoặc các loại nội dung khác bằng Tiếng Anh cho các nền tảng trực tuyến như YouTube, blog, v.v.
- Dạy các khóa học, viết bài nghiên cứu về Tiếng Anh và các phương pháp giảng dạy.

2.3 Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học của ngành Sư phạm Tiếng Anh

Trong giai đoạn khảo sát 2025–2030, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Kiên Giang đã tiến hành khảo sát 19 đơn vị sử dụng lao động, gồm các trường THCS, THPT, Trung tâm ngoại ngữ tại tỉnh Kiên Giang và một số địa phương lân cận như Cà Mau, An Giang. Kết quả cho thấy: Số lượng đơn vị khảo sát: Trong tổng số 19 đơn vị, có 17 đơn vị thuộc tỉnh Kiên Giang (89,47%) và 2 đơn vị ngoài tỉnh (Cà Mau và An Giang). Nhu cầu đào tạo: Có 94,12% đơn vị đánh giá việc đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh là cần thiết, đặc biệt nhu cầu tại Rạch Giá chiếm tỷ lệ cao nhất (58,82%).

Nhu cầu tuyển dụng: Giai đoạn 2026–2030, tổng nhu cầu tuyển dụng là 55 giáo viên ngành Sư phạm Tiếng Anh. Trong đó, 92,73% nhu cầu tập trung tại tỉnh

Kiên Giang, còn lại 7,27% thuộc An Giang và Cà Mau. Địa phương có nhu cầu cao nhất là Rạch Giá và Châu Thành.

Qua các số liệu, có thể khẳng định nhu cầu về nguồn nhân lực ngành Sư phạm Tiếng Anh trình độ đại học tại khu vực ĐBSCL, đặc biệt là tỉnh Kiên Giang, rất cao và cấp thiết. Điều này không chỉ xuất phát từ nhu cầu mở rộng mạng lưới giáo dục mà còn do yêu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

Bên cạnh nhu cầu số lượng, khảo sát còn chỉ ra các tiêu chí chất lượng mà các đơn vị sử dụng lao động yêu cầu đối với cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh: 100% đơn vị yêu cầu kiến thức chuyên ngành vững chắc. 94,7% yêu cầu kỹ năng mềm (giao tiếp, đàm phán, giải quyết vấn đề) và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy. 89,5% yêu cầu khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo và kiến thức cơ bản về CNTT. 73,7% mong muốn ứng viên có kỹ năng thiết kế và phát triển phần mềm quản lý lớp học trực tuyến.

Những kết quả này cho thấy, ngoài việc đào tạo kiến thức chuyên môn, chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Tiếng Anh cần chú trọng phát triển năng lực công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, khả năng giảng dạy sáng tạo, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường lao động và thích ứng với xu thế giáo dục hiện đại.



PHẦN 3

ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

3.1 Chương trình đào tạo

3.1.1 Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;
- Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
- Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Nghị quyết số 17/NQ-HĐT ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Kiên Giang Thống nhất chủ trương mở mã ngành đào tạo năm 2025 của Trường Đại học Kiên Giang;
- Thực hiện Kế hoạch số 207/KH-ĐHKG ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Trường Đại học Kiên Giang về việc mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ năm 2025 tại Trường Đại học Kiên Giang.

3.1.2 Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh giúp sinh viên có khả năng thiết kế bài giảng phù hợp với trình độ và nhu cầu của học sinh, đáp ứng

yêu cầu đổi mới giáo dục với những kiến thức nền tảng vững chắc về ngôn ngữ học, văn hóa – văn học các nước nói tiếng Anh, chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh. Sinh viên sẽ đạt trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, đáp ứng nhu cầu giao tiếp và nghiên cứu chuyên môn. Hơn thế nữa, chương trình giúp sinh viên phát triển kỹ năng giảng dạy hiện đại, biết cách đánh giá và điều chỉnh phương pháp dạy học để nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh. Người học được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và tư duy phản biện để nâng cao tinh thần học tập suốt đời. Bên cạnh đó, chương trình còn chú trọng xây dựng thái độ trách nhiệm, sự tận tâm, nuôi dưỡng lòng yêu nghề và đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên.

3.1.3 Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo (CTĐT) được cho ở Bảng 3.1.

Bảng 3.1 Thông tin chung về CTĐT

1. Tên ngành đào tạo:	Sư phạm tiếng Anh
2. Mã ngành đào tạo:	7140231
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Tên văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Sư phạm Tiếng Anh
5. Loại hình đào tạo:	Chính quy
6. Thời gian đào tạo:	4 năm
7. Số tín chỉ:	121
8. Khoa quản lý:	Khoa Ngoại ngữ
9. Ngôn ngữ sử dụng:	Anh – Việt
10. Website:	khoann.vnkgu.edu.vn
11. Ban hành:	

3.1.4 Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang

Triết lý giáo dục Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh như minh họa ở Bảng 3.2.

Bảng 3.2 Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải vào CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh			Triết lý giáo dục của Trường: “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”		
			Tạo môi trường học tập chất lượng (A)	Vì sự phát triển cộng đồng (B)	Học tập và rèn luyện suốt đời (C)
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục An ninh - Quốc phòng	X	X	X
		Kiến thức công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành	X		X
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức về văn hoá, văn học	X	X	X
		Kiến thức về các yếu tố ngôn ngữ Anh	X		X
		Kiến thức về nguyên lý trong giảng dạy tiếng Anh	X	X	X
	Khối kiến thức chuyên ngành	Kiến thức về phương pháp, kỹ năng và kỹ thuật trong giảng dạy tiếng Anh	X	X	X
		Kiến thức về quá trình thiết kế và triển khai bài giảng	X	X	X
		Kiến thức về các tiêu chí để đánh giá và điều chỉnh phương pháp giảng dạy	X		X
	Khóa luận tốt nghiệp				X
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên			X	X
	Thi thiết kế mô hình, ý tưởng		X		X
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)			X	

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh			Triết lý giáo dục của Trường: “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”		
			Tạo môi trường học tập chất lượng (A)	Vì sự phát triển cộng đồng (B)	Học tập và rèn luyện suốt đời (C)
Hiến máu nhân đạo				X	
Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt).				X	
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.	X	X	X
	PLO2	Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất	X	X	X
	PLO3	Sử dụng ngoại ngữ thứ hai đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.	X		X
	PLO4	Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDT-BTTTT).	X		X

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh		Triết lý giáo dục của Trường: “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”		
		Tạo môi trường học tập chất lượng (A)	Vì sự phát triển cộng đồng (B)	Học tập và rèn luyện suốt đời (C)
PLO5	Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp.	X	X	X
PLO6	Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.		X	X
PLO7	Điều chỉnh bài giảng bằng tiếng Anh sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập của người học cũng như bối cảnh giảng dạy.	X	X	X
PLO8	Phản biện các vấn đề trong lĩnh vực giáo dục một cách chặt chẽ, hợp lý và có cơ sở rõ ràng, phục vụ cho giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu khoa học.	X	X	X
PLO9	Xây dựng thương hiệu cá nhân phù hợp với các xu hướng giáo dục mới	X	X	X

Ghi chú: Đánh dấu X để thể hiện sự tương thích giữa kiến thức chương trình đào tạo, hoạt động ngoại khóa, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang.

3.1.5 Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

Tầm nhìn: Phần đầu đến năm 2030 và những năm tiếp sau, Trường Đại học Kiên Giang là trường đào tạo đa ngành, đa cấp, đa hệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, có uy tín; môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại thuộc nhóm các trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng khá của cả nước

Sứ mạng: Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học, có tri thức, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, thích ứng nhanh yêu cầu phát triển khoa học công nghệ; là nơi tổ chức triển khai, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiệu quả, góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Kiên Giang, vùng ĐBSCL và cả nước; là nơi gắn kết toàn thể giảng viên, cán bộ và sinh viên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu sáng tạo khoa học, phục vụ lợi ích cho cộng đồng.

3.1.6 Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

Mục tiêu chung: *Chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh* đào tạo giáo viên tiếng Anh vững chuyên môn, giỏi sư phạm, yêu nghề, sáng tạo trong giảng dạy và xây dựng được thương hiệu cá nhân để phát triển bền vững trong môi trường giáo dục hiện đại.

Mục tiêu cụ thể:

Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh có khả năng:

- Về kiến thức:

- + PO1: Kiến thức về văn hoá, văn học và các yếu tố ngôn ngữ Anh;
- + PO2: Kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục An ninh - Quốc phòng;
- + PO3: Kiến thức công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;
- + PO4: Kiến thức về nguyên lý, phương pháp, kỹ năng và kỹ thuật trong giảng dạy tiếng Anh;
- + PO5: Kiến thức về quá trình thiết kế và triển khai bài giảng, các tiêu chí để đánh giá và điều chỉnh phương pháp giảng dạy;

- Về kỹ năng:

- + PO6: Có năng lực học tập sau đại học ngành Sư phạm tiếng Anh và các ngành khác; có kỹ năng giao tiếp, phản biện và nghiên cứu khoa học;

+ PO7: Có năng lực mở rộng cơ hội việc làm cho bản thân và cộng đồng trong lĩnh vực giáo dục và các ngành liên quan đến ngoại ngữ.

+ PO8: Có năng lực chuyên môn để làm việc; có tác phong chuyên nghiệp, khả năng tự đánh giá chất lượng công việc, thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hoá và bối cảnh toàn cầu hoá;

+ PO9: Sử dụng các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;

- Về thái độ:

+ PO10: Có ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội;

+ PO11: Có tính tự giác, tự chủ trong học tập, công việc, nâng cao trình độ;

+ PO12: Có năng lực đánh giá khách quan và tổng thể hoạt động giảng dạy, thấu hiểu nhu cầu và năng lực học tập người học, đồng thời giữ vững quan điểm cá nhân để nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh;

+ PO13: Có năng lực phối hợp các cá nhân, đơn vị liên quan trong và ngoài lĩnh vực giáo dục có liên quan để đảm bảo sự hỗ trợ toàn diện cho người học.

3.1.7 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Chỉ số năng lực CTĐT (PI)
Học phần thuộc khối kiến thức đại cương	
PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.	PI1.1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên khoa học xã hội và nhân văn vào các vấn đề thực tiễn.
	PI1.2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.
	PI1.3: Áp dụng được kiến thức nền tảng về pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.
PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất.	PI2.1: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng
	PI2.2: Đạt năng lực thể chất

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Chỉ số năng lực CTĐT (PI)
PLO3: Sử dụng ngoại ngữ thứ hai đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.	PI3: Sử dụng ngoại ngữ thứ hai đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT).
PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).	PI4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).
PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp.	PI5.1: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo
	PI5.2: Có khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời
	PI5.3: Có động cơ khởi nghiệp.
PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.	PI6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.
Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	
PLO7: Điều chỉnh bài giảng bằng tiếng Anh sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập của người học cũng như bối cảnh giảng dạy.	PI7.1. Thiết kế bài giảng bằng tiếng Anh sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập của người học cũng như bối cảnh giảng dạy
	PI7.2. Triển khai thực hiện bài giảng bằng tiếng Anh sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập của người học cũng như bối cảnh giảng dạy.
	PI7.3. Điều chỉnh bài giảng bằng tiếng Anh sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập của người học cũng như bối cảnh giảng dạy



Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Chỉ số năng lực CTĐT (PI)
	PI7.4: Sử dụng các công cụ đánh giá hiện đại để xây dựng tiêu chí đánh giá bài giảng, đảm bảo phù hợp với nhu cầu và năng lực của người học
PLO8: Phản biện các vấn đề trong lĩnh vực giáo dục một cách chặt chẽ, hợp lý và có cơ sở rõ ràng, phục vụ cho giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu khoa học.	PI8.1: Vận dụng kiến thức về văn hóa, văn học và các yếu tố ngôn ngữ Anh để hỗ trợ thiết kế bài giảng hiệu quả;
	PI8.2: Đạt năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam;
	PI8.3: Phản biện các vấn đề trong lĩnh vực giáo dục một cách chặt chẽ, hợp lý và có cơ sở rõ ràng, phục vụ cho giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu khoa học.
PLO9: Xây dựng thương hiệu cá nhân phù hợp với các xu hướng giáo dục mới	PI9.1: Xây dựng thương hiệu cá nhân và chiến lược quảng bá để thu hút học viên và hợp tác với các tổ chức giáo dục
	PI9.2: Đánh giá các xu hướng giáo dục mới nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng của thời đại công nghệ số và nền kinh tế tri thức.
	PI9.3: Thích ứng với các xu hướng giáo dục mới nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng của thời đại công nghệ số và nền kinh tế tri thức.
	PI9.4: Tổ chức các hoạt động giáo dục giúp học sinh phát triển kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sống

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 3.3. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 3.3 Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1							X							
PO2	X	X												
PO3				X										
PO4								X						
PO5								X						
PO6									X	X	X			
PO7					X							X		
PO8										X			X	
PO9			X	X										
PO10		X				X								
PO11					X									
PO12					X	X			X					
PO13														X

Mức độ đáp ứng của các chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ Quốc gia bậc đại học

Khung TDQG PLOs	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT	KT	KT	KT	KT	KN	KN	KN	KN	KN	KN	TCTN	TCTN	TCTN	TCTN
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4
PLO1		X													
PLO2		X													
PLO3											X				
PLO4			X												
PLO5							X	X				X			
PLO6		X										X			
PLO7				X	X	X			X						X
PLO8	X					X		X	X	X				X	
PLO9					X		X	X	X			X	X	X	X

3.2 Chương trình và kế hoạch giảng dạy

3.2.1 Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 2 khối kiến thức chính: Khối kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm có: Kiến thức cơ sở ngành, Kiến thức chuyên ngành, Khóa luận tốt nghiệp và tương đương. Các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 3.4.

Bảng 3.4 Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
I	Kiến thức giáo dục đại cương	28	24	4
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	71	22
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	36	30	6
2.2	Kiến thức ngành	47	41	6
2.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	0	10
Tổng cộng:		121	95	26

- Kiến thức giáo dục đại cương có 28 tín chỉ. Khối kiến thức này cung cấp kiến cho người học các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn; kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất; kỹ năng sử dụng ngoại ngữ thứ hai đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT); trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).

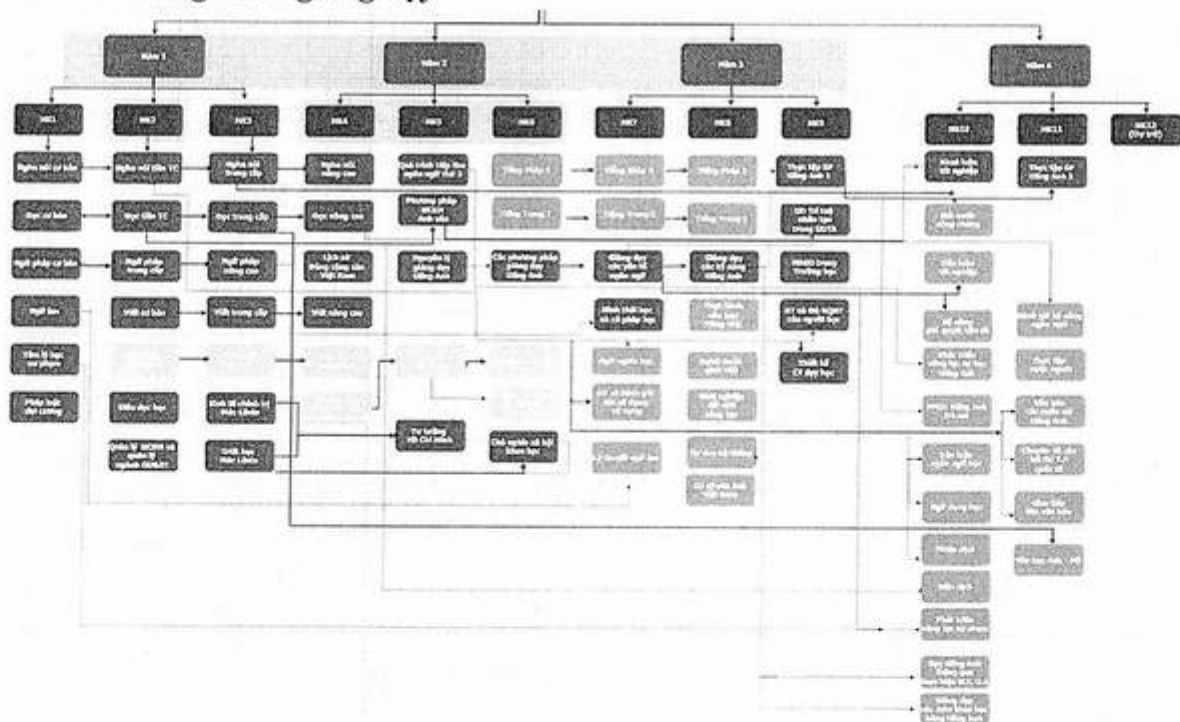
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có 93 tín chỉ. Khối kiến thức này cung cấp kiến cho người học các kiến thức, kỹ năng phù hợp chuyên ngành sư phạm tiếng Anh.

+ Kiến thức cơ sở ngành có 36 tín chỉ. Khối kiến thức này cung cấp kiến cho người học các kiến thức về văn hóa, văn học và các yếu tố ngôn ngữ Anh để hỗ trợ thiết kế bài giảng hiệu quả; kỹ năng sử dụng tiếng Anh đạt năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam;

+ Kiến thức chuyên ngành có 47 tín chỉ. Khối kiến thức này cung cấp kiến thức cho người học các kiến thức, kỹ năng trong việc thiết kế, triển khai thực hiện và điều chỉnh bài giảng bằng tiếng Anh sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập của người học cũng như bối cảnh giảng dạy; kỹ năng sử dụng các công cụ đánh giá hiện đại để xây dựng tiêu chí đánh giá bài giảng, đảm bảo phù hợp với nhu cầu và năng lực của người học;

+ Khóa luận tốt nghiệp và tương đương có 10 tín chỉ. Khối kiến thức này cung cấp kiến thức cho người học các kiến thức, kỹ năng trình bày, phân tích và phản biện các vấn đề trong lĩnh vực giáo dục một cách có hệ thống, chặt chẽ, hợp lý và có cơ sở rõ ràng, phục vụ cho giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu khoa học. kỹ năng xây dựng thương hiệu cá nhân và chiến lược quảng bá để thu hút học viên hoặc hợp tác với các tổ chức giáo dục.; đánh giá và thích ứng với các xu hướng giáo dục mới nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ số và nền kinh tế tri thức; kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục giúp học sinh phát triển kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng sống.

*** Sơ đồ chương trình giảng dạy**



3.2.2 Kế hoạch giảng dạy

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP học trước	Ghi chú
NĂM THỨ 1					
HỌC KỲ 1			13		
Học phần bắt buộc					
1	A26001	Tâm lý học sư phạm	2		
2	F26027	Nghe nói cơ bản	2		
3	F26029	Đọc cơ bản	2		
4	F26010	Ngữ pháp cơ bản	2		
5	F27025	Ngữ âm thực hành	2		
6	A25001	Pháp luật đại cương	2		
HỌC KỲ 2			14		
Học phần bắt buộc					
1	A26002	Giáo dục học	3		
2	F26028	Nghe nói tiền trung cấp	3	Nghe nói cơ bản	
3	F26030	Đọc tiền trung cấp	2	Đọc cơ bản	
4	F26014	Viết cơ bản	2		
5	F26011	Ngữ pháp trung cấp	2	Ngữ pháp cơ bản	
6	Z25010	Giáo dục thể chất 1	1		
7	A27331	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2		
HỌC KỲ 3			16		
Học phần bắt buộc					
1	F26031	Nghe nói trung cấp	3	Nghe nói tiền trung cấp	
2	F26032	Đọc trung cấp	2	Đọc tiền trung cấp	
3	F27071	Viết trung cấp	3	Viết cơ bản	
4	F27045	Ngữ pháp nâng cao	2	Ngữ pháp trung cấp	
5	Z25011	Giáo dục thể chất 2	1	Giáo dục thể chất 1	
6	Z25006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		
7	Z25005	Triết học Mác Lênin	3		
NĂM THỨ 2					
HỌC KỲ 4			14		
Học phần bắt buộc					
1	F26033	Nghe nói nâng cao	3	Nghe nói trung cấp	
2	F26034	Đọc nâng cao	2	Đọc trung cấp	
3	F27071	Viết nâng cao	3	Viết trung cấp	
4	Z25012	Giáo dục thể chất 3	1	Giáo dục thể chất 2	

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP học trước	Ghi chú
5	Z25009	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		
6	Z25001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3		
HỌC KỲ 5			10		
Học phần bắt buộc					
1	F27060	Quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ 2	2	Nghe nói tiền trung cấp	
2	F27001	Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh văn	2	Đọc trung cấp	
3	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Triết học Mác Lênin	
4	F27062	Nguyên lý giảng dạy tiếng Anh	2	Đọc trung cấp	
5	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	Đường lối Quốc phòng – An ninh	
HỌC KỲ 6			10		
Học phần bắt buộc					
1	F27063	Các phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	Nguyên lý giảng dạy tiếng Anh	
2	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Triết học Mác-Lênin	
3	Z25003	Quân sự chung	1	Công tác quốc phòng an ninh	
4	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	Công tác quốc phòng an ninh	
Chọn thống nhất 1 trong 2 học phần ngoại ngữ 2			2		
5	F25008	Tiếng Pháp 1	2		
6	F25007	Tiếng Trung 1			
NĂM THỨ 3					
HỌC KỲ 7			12		
Học phần bắt buộc					
1	F27064	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	2	Các phương pháp giảng dạy tiếng Anh	
Chọn thống nhất 1 trong 2 học phần ngoại ngữ 2			3		
2	F25010	Tiếng Pháp 2	3	Tiếng Pháp 1	
3	F25009	Tiếng Trung 2	3	Tiếng Trung 1	
Kiến thức tự chọn (6 tín chỉ)					
4	F26023	Hình thái học và cú pháp học	3	Ngữ pháp nâng cao	

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP học trước	Ghi chú
5	F26024	Ngữ nghĩa học	3	Nghe nói tiền trung cấp	
6	F26027	Giảng dạy và đánh giá kỹ năng sử dụng từ vựng	3	Nghe nói tiền trung cấp	
HỌC KỲ 8			13		
Học phần bắt buộc			6		
1	G25170	Tin học cơ sở	3		
2	F27070	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh	4	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	
Kiến thức tự chọn (4 tín chỉ)			4		
3	A25013	Thực hành văn bản Tiếng Việt	2		
4	A25014	Nghệ thuật giao tiếp	2		
5	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2		
6	B25001	Tư duy hệ thống	2		
7	A25007	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2		
Chọn thống nhất 1 trong 2 học phần ngoại ngữ 2			3		
8	F25015	Tiếng Pháp 3	3	Tiếng Pháp 2	
9	F25014	Tiếng Trung 3		Tiếng Trung 2	
HỌC KỲ 9			10		
1	F27065	Thực tập sư phạm tiếng Anh 1	2	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh	
2	F27061	Hoạt động giáo dục trong trường học	2	Giáo dục học	
3	F27058	Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy tiếng Anh	2	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	
4	F27059	Kiểm tra và Đánh giá kết quả học tập của người học	2	Nghe nói tiền trung cấp	
5	F27057	Thiết kế Chương trình dạy học	2	Nghe nói tiền trung cấp	
HỌC KỲ 10			10		
Chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 10 TC tương đương					
1	F28001	Khoá luận tốt nghiệp	10	TBCTL từ 2.5 trở lên	
Kiến thức nghiệp vụ					
2	F28007	Nói trước công chúng	2	Nghe nói trung cấp	
3	F28011	Tiểu luận tốt nghiệp	4	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	
4	F28010	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh trẻ em	3	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP học trước	Ghi chú
5	F28012	Phát triển nghiệp vụ sư phạm	2	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	
6	F28014	Phát triển năng lực tự học tiếng Anh	2	Quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai	
7	F28013	Kỹ năng giải quyết vấn đề	2	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	
8	F28017	Dẫn luận ngôn ngữ học -SP	3	Nghe nói tiền trung cấp	
9	F28018	Ngữ dụng học -SP	3	Nghe nói tiền trung cấp	
10	F28019	Biên dịch -SP	2	Đọc tiền trung cấp	
11	F28020	Phiên dịch -SP	2	Nghe nói tiền trung cấp	
12	F28015	Dạy tiếng Anh thông qua thực hiện nhiệm vụ, dự án	3	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh	
13	F28016	Giảng dạy các môn khoa học bằng tiếng Anh	2	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh	
HỌC KỲ 11			10		
1	F27066	Thực tập sư phạm tiếng Anh 2	4	Thực tập sư phạm tiếng Anh 1	
Tự chọn Khối kiến thức ngành (6TC)			6		
2	F27067	Giao tiếp liên văn hóa	3	Nghe nói tiền trung cấp	
3	F27068	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	Nghe nói tiền trung cấp	
4	F27069	Văn học Anh - Mỹ	3	Đọc trung cấp	
5	F27042	Thực tập nước ngoài	4		
6	F27035	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ (Nghe - Nói - Đọc - Viết)	4	Đọc nâng cao	
7	F27043	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	2	Nghe nói tiền trung cấp	
HỌC KỲ 12 (DỰ TRỮ)					

PHẦN 4
ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC
ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Căn cứ các quy định về điều kiện đội ngũ giảng viên trong mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BGDDT và điều kiện thực tế của Trường Đại học Kiên Giang, Hiệu trưởng chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học nhằm đáp ứng điều kiện mở ngành Sư phạm Tiếng Anh (danh sách đính kèm Mẫu 1, phụ lục). Trong đó đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm bảo điều kiện tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Thông tư 02/2022/TT-BGDDT để giảng dạy chương trình Ngôn ngữ Anh được trình bày trong (Bảng 4.1).

Bảng 4.1 Đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo

STT	Chức danh, Họ và tên	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp
1	GVC.TS. Thiều Thị Hoàng Oanh	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2024 Thạc sĩ Lí luận và PPGD Tiếng Anh, 2015	Giáo dục học
2	PGS.TS. Nguyễn Trung Cang	Tiến sĩ, Anh, 2015	Ngôn ngữ học Ứng dụng
3	ThS. Nguyễn Văn Thống	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Lí luận và PPGD Tiếng Anh
4	ThS. Huỳnh Thị Thuý Linh	Thạc sĩ, Úc, 2015	TESOL
5	ThS. Dương Thị Ngọc Ngân	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Lí luận và PPGD Tiếng Anh
6	ThS. Huỳnh Vương Uyển Thy	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Lí luận và PPGD Tiếng Anh
7	ThS. Hồ Bích Như	Thạc sĩ Việt Nam, 2015	Lí luận và PPGD Tiếng Anh
8	ThS. Nguyễn Ngọc Trong	Thạc sĩ, Úc, 2021	Phương pháp dạy học Tiếng Anh
9	ThS. Phạm Thị Mai Thảo	Thạc sĩ, Việt Nam, 2021 CN sư phạm Tiếng Pháp, 2016	Quản lí giáo dục
10	ThS. Bùi Phương Thảo	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Lí luận và PPGD Tiếng Anh
11	ThS. Lý Minh Thu	Thạc sĩ, Việt Nam, 2023	Lí luận và PPGD Tiếng Anh
12	ThS. Phạm Ngọc Huyền	Thạc sĩ, Việt Nam, 2022	Lí luận và PPGD Tiếng Anh

13	ThS. Đinh Trí Diễn	Thạc sĩ, Việt Nam, 2023	Lí luận và PPGD Tiếng Anh
14	ThS. Nguyễn Trần Thảo Linh	Thạc sĩ, Việt Nam, 2022	Lí luận và PPGD Tiếng Anh
15	ThS. Lê Quang Thiện	Thạc sĩ, Việt Nam, 2022	Lí luận và PPGD Tiếng Anh
16	ThS. Ngô Thiện Sơn Giang	Thạc sĩ, Việt Nam, 2023	Lí luận và PPGD Tiếng Anh
17	ThS. Lê Công Anh Khoa	Thạc sĩ, Anh, 2025	Dạy tiếng Anh cho người nói các ngôn ngữ khác
18	Quách Thanh Sang (Mời giảng)	Cử nhân, Việt Nam, 2006	Ngữ văn Trung Quốc
19	TS. Vũ Kim Diễm	Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Triết học
20	TS. Nguyễn Hữu Thọ	Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Văn hóa học
21	ThS. Đỗ Thị Kim Phương	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Chủ nghĩa xã hội khoa học
22	ThS. Nguyễn Xuân Hoàng	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Chính trị học
23	ThS. Phan Thị Thanh Hoa	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Triết học
24	ThS. Trần Thị Sợi	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Chính trị học
25	TS. Trần Thị Ánh	Tiến sĩ, Việt Nam, 2025	Luật học
26	ThS. Huỳnh Bích Trân	Thạc sĩ Việt Nam 2017	Luật hình sự và tố tụng hình sự
27	ThS. Lê Thị Hồng Thắm	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Luật học
28	ThS. Võ Phước An	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2016	Giáo dục thể chất
29	ThS. Nguyễn Thị Tô Lan	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Giáo dục thể chất
30	ThS. Huỳnh Hải Âu	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Giáo dục thể chất
31	CN. Đỗ Thị Ngọc Quý	Cử nhân, Việt Nam, 2016	Cử nhân Giáo dục Quốc phòng - An ninh
32	CN. Nguyễn Tiến Dũng	Cử nhân, Việt Nam, 2016	Giáo dục quốc phòng An ninh
33	ThS. Lâm Đông Hồ	Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Luật Tổ tụng Dân sự; Cử nhân GDQPAN
34	CN. Huỳnh Ngọc Thuý	Cử nhân, Việt Nam, 2019	Giáo dục Quốc phòng - an ninh



35	CN. Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt	Cử nhân, Việt Nam, 2020	Giáo dục Quốc phòng - an ninh
36	GVC.TS Nguyễn Tuấn Khanh	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Lý luận và lịch sử dạy học
37	TS. Lê Thị Hồng	Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Giáo dục học
38	ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Văn học Việt Nam
39	ThS. Huỳnh Chi	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Văn hóa học
40	ThS. Huỳnh Thanh Thêm	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Việt Nam học
41	ThS. Lê Huỳnh Như	Thạc sĩ, Việt Nam 2017	Ngôn ngữ học
42	ThS. Đoàn Minh Hậu	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Văn học Việt Nam
43	ThS. Tôn Hoàng Hồ	Thạc sĩ , Việt Nam 2015	Tâm lý học
44	ThS. Châu Ngọc Nhung	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Khoa học máy tính
45	TS. Nguyễn Bá Quang Lâm	Tiến sĩ, CH Séc, 2022	Khoa học máy tính
46	ThS. Trương Thị Tú Trân	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Công nghệ sau thu hoạch
47	TS. Nguyễn Thị Hường	Tiến sĩ, Việt Nam, 2023	Quản trị Kinh doanh
48	ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Quản trị Kinh doanh



Bảng 4.2 Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy các học phần của CTĐT

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Giảng viên giảng dạy
NĂM THỨ 1				
HỌC KỲ 1			13	
Học phần bắt buộc				
1	A26001	Tâm lý học sư phạm	2	ThS. Tôn Hoàng Hồ
2	F26027	Nghe nói cơ bản	2	ThS. Lê Quang Thiện ThS. Ngô Thiệp Sơn Giang
3	F26029	Đọc cơ bản	2	ThS. Bùi Phương Thảo ThS. Lý Minh Thư
4	F26010	Ngữ pháp cơ bản	2	TS. Thiều Thị Hoàng Oanh ThS. Ngô Thiệp Sơn Giang
5	F27073	Ngữ âm	2	ThS. Nguyễn Ngọc Trong ThS. Lý Minh Thư
6	A25001	Pháp luật đại cương	2	ThS. Lê Thị Hồng Thắm ThS. Huỳnh Bích Trân TS. Trần Thị Ánh
HỌC KỲ 2			14	
Học phần bắt buộc				
1	A26002	Giáo dục học	3	TS. Lê Thị Hồng ThS. Nguyễn Thị Hồng Văn
2	F26028	Nghe nói tiền trung cấp	3	ThS. Nguyễn Ngọc Trong ThS. Lý Minh Thư
3	F26030	Đọc tiền trung cấp	2	ThS. Bùi Phương Thảo ThS. Lê Quang Thiện
4	F26014	Viết cơ bản	2	ThS. Đinh Trí Diễn ThS. Lê Công Anh Khoa
5	F26011	Ngữ pháp trung cấp	2	TS. Thiều Thị Hoàng Oanh ThS. Huỳnh Vương Uyên Thy
6	Z25010	Giáo dục thể chất 1	1	ThS. Huỳnh Hải Âu ThS. Nguyễn Thị Tô Lan ThS. Võ Phước An
7	A27331	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	TS. Nguyễn Tuấn Khanh TS. Lê Thị Hồng
HỌC KỲ 3			15	
Học phần bắt buộc				
1	F26031	Nghe nói trung cấp	3	ThS. Nguyễn Ngọc Trong ThS. Dương Thị Ngọc Ngân
2	F26032	Đọc trung cấp	2	ThS. Bùi Phương Thảo

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Giảng viên giảng dạy
				ThS. Lê Quang Thiện
3	F26018	Viết trung cấp	2	ThS. Đinh Trí Diễn ThS. Lê Công Anh Khoa
4	F27045	Ngữ pháp nâng cao	2	TS. Thiều Thị Hoàng Oanh ThS. Hồ Bích Như
5	Z25011	Giáo dục thể chất 2	1	ThS. Huỳnh Hải Âu ThS. Nguyễn Thị Tô Lan ThS. Võ Phước An
6	Z25006	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	TS. Vũ Kim Điềm ThS. Phan Thị Kim Hoa ThS. Đỗ Thị Kim Phương
7	Z25005	Triết học Mác Lênin	3	TS. Vũ Kim Điềm ThS. Phan Thị Kim Hoa ThS. Đỗ Thị Kim Phương
HỌC KỲ 4			13	
Học phần bắt buộc				
1	F26033	Nghe nói nâng cao	3	ThS. Nguyễn Ngọc Trong ThS. Phạm Ngọc Huyền
2	F26034	Đọc nâng cao	2	ThS. Bùi Phương Thảo ThS. Lê Quang Thiện
3	F27046	Viết nâng cao	2	ThS. Hồ Bích Như ThS. Đinh Trí Diễn
4	Z25012	Giáo dục thể chất 3	1	ThS. Huỳnh Hải Âu ThS. Nguyễn Thị Tô Lan ThS. Võ Phước An ThS. Võ Phước An
5	Z25009	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	TS. Nguyễn Hữu Thọ ThS. Trần Thị Sợi ThS. Nguyễn Xuân Hoàng
6	Z25001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	CN. Lâm Đông Hồ CN. Đỗ Thị Ngọc Quý CN. Huỳnh Ngọc Thuý CN. Nguyễn Tiến Dũng CN. Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt
HỌC KỲ 5			10	
Học phần bắt buộc				
1	F27060	Quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ 2	2	ThS. Dương Thị Ngọc Ngân ThS. Huỳnh Vương Uyển Thy

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Giảng viên giảng dạy
2	F27001	Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh văn	2	PGS.TS. Nguyễn Trung Cang
3	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	TS. Nguyễn Hữu Thọ ThS. Trần Thị Sợi ThS. Nguyễn Xuân Hoàng
4	F27062	Nguyên lý giảng dạy tiếng Anh	2	ThS. Dương Thị Ngọc Ngân ThS. Lý Minh Thư
5	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	CN. Lâm Đông Hồ CN. Đỗ Thị Ngọc Quý CN. Huỳnh Ngọc Thuý CN. Nguyễn Tiến Dũng CN. Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt
HỌC KỲ 6			12	
Học phần bắt buộc				
1	F27063	Các phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	ThS. Dương Thị Ngọc Ngân ThS. Lý Minh Thư
2	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	ThS. Đỗ Thị Kim Phương ThS. Nguyễn Xuân Hoàng
3	Z25003	Quân sự chung	1	CN. Lâm Đông Hồ CN. Đỗ Thị Ngọc Quý CN. Huỳnh Ngọc Thuý CN. Nguyễn Tiến Dũng CN. Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt
4	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	CN. Lâm Đông Hồ CN. Đỗ Thị Ngọc Quý CN. Huỳnh Ngọc Thuý CN. Nguyễn Tiến Dũng CN. Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt
Chọn thống nhất 1 trong 2 học phần ngoại ngữ 2			2	
5	F25008	Tiếng Pháp 1	2	ThS. Phạm Thị Mai Thảo
6	F25007	Tiếng Trung 1		Quách Thanh Sang (mời giảng)
HỌC KỲ 7			12	
Học phần bắt buộc				
1	F27064	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	3	ThS. Dương Thị Ngọc Ngân ThS. Lê Công Anh Khoa
Chọn thống nhất 1 trong 2 học phần ngoại ngữ 2			3	

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Giảng viên giảng dạy
2	F25010	Tiếng Pháp 2	3	ThS. Phạm Thị Mai Thảo
3	F25009	Tiếng Trung 2	3	Quách Thanh Sang (mời giảng)
Kiểm thức tự chọn (6 tín chỉ)				
4	F26023	Hình thái học và cú pháp học	3	PGS.TS. Nguyễn Trung Cang ThS. Huỳnh Thị Thuỳ Linh
5	F26024	Ngữ nghĩa học	3	TS. Thiều Thị Hoàng Oanh ThS. Huỳnh Vương Uyển Thy
6	F26027	Giảng dạy và đánh giá kỹ năng sử dụng từ vựng	3	ThS. Nguyễn Ngọc Trong ThS. Lê Công Anh Khoa
HỌC KỲ 8			13	
Học phần bắt buộc				
1	G25170	Tin học cơ sở	3	TS. Nguyễn Bá Quang Lâm ThS. Châu Ngọc Nhung
2	F27070	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh	3	TS. Thiều Thị Hoàng Oanh ThS. Dương Thị Ngọc Ngân
Kiểm thức tự chọn (4 tín chỉ)			4	
3	A25013	Thực hành văn bản Tiếng Việt	2	ThS. Lê Huỳnh Như ThS. Đoàn Minh Hậu
4	A25014	Nghệ thuật giao tiếp	2	ThS. Lê Huỳnh Như ThS. Đoàn Minh Hậu
5	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	ThS. Trương Thị Tú Trân
6	B25001	Tư duy hệ thống	2	TS. Nguyễn Thị Hường ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh
7	A25007	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	ThS. Huỳnh Chi ThS. Huỳnh Thanh Thêm
Chọn thống nhất 1 trong 2 học phần ngoại ngữ 2			3	
8	F25015	Tiếng Pháp 3	3	ThS. Phạm Thị Mai Thảo
9	F25014	Tiếng Trung 3	3	Quách Thanh Sang (mời giảng)
HỌC KỲ 9			10	
1	F27065	Thực tập sư phạm tiếng Anh 1	2	
2	F27061	Hoạt động giáo dục trong trường học	2	ThS. Phạm Ngọc Huyền ThS. Nguyễn Trần Thảo Linh
3	F27058	Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy tiếng Anh	2	ThS. Nguyễn Văn Thống ThS. Đinh Trí Diễn
4	F27059	Kiểm tra và Đánh giá kết quả học tập của người học	2	ThS. Nguyễn Ngọc Trong ThS. Lê Công Anh Khoa

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Giảng viên giảng dạy
5	F27057	Thiết kế Chương trình dạy học	2	ThS. Nguyễn Văn Thống ThS. Lê Công Anh Khoa
HỌC KỲ 10			10	
Chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 10 TC tương đương				
1	F28001	Khoá luận tốt nghiệp (NNA)	2	
Kiến thức nghiệp vụ				
2	F28007	Nói trước công chúng	2	ThS. Phạm Ngọc Huyền ThS. Huỳnh Vương Uyển Thy
3	F28011	Tiểu luận tốt nghiệp	4	
4	F28010	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh trẻ em	3	ThS. Bùi Phương Thảo ThS. Lý Minh Thư
5	F28012	Phát triển nghiệp vụ sư phạm	2	ThS. Phạm Ngọc Huyền ThS. Huỳnh Thị Thuỳ Linh
6	F28013	Kỹ năng giải quyết vấn đề	2	PGS.TS. Nguyễn Trung Cang ThS. Đinh Trí Diễn
7	F28014	Phát triển năng lực tự học tiếng Anh	2	ThS. Phạm Ngọc Huyền
8	F28017	Dẫn luận ngôn ngữ học-SP	3	ThS. Phạm Ngọc Huyền ThS. Huỳnh Thị Thuỳ Linh
9	F28018	Ngữ dụng học-SP	3	TS. Thiều Thị Hoàng Oanh ThS. Huỳnh Vương Uyển Thy
10	F28019	Biên dịch-SP	2	ThS. Nguyễn Văn Thống ThS. Hồ Bích Như
11	F28020	Phiên dịch-SP	2	PGS.TS Nguyễn Trung Cang ThS. Nguyễn Văn Thống
12	F28015	Dạy tiếng Anh thông qua thực hiện nhiệm vụ, dự án	2	ThS. Lê Công Anh Khoa
13	F28016	Giảng dạy các môn khoa học bằng tiếng Anh	2	ThS. Ngô Thiện Sơn Giang
HỌC KỲ 11				
1	F27066	Thực tập sư phạm tiếng Anh 2	4	
Tự chọn Khối kiến thức ngành (6TC)			6	
2	F27067	Giao tiếp liên văn hóa	3	TS. Thiều Thị Hoàng Oanh ThS. Ngô Thiện Sơn Giang
3	F27068	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	ThS. Huỳnh Thị Thuỳ Linh ThS. Ngô Thiện Sơn Giang
4	F27069	Văn học Anh - Mỹ	3	ThS. Huỳnh Thị Thuỳ Linh

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Giảng viên giảng dạy
				ThS. Ngô Thiện Sơn Giang
5	F27042	Thực tập nước ngoài	4	
6	F27035	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ (Nghe - Nói - Đọc - Viết)	4	ThS. Nguyễn Văn Thống ThS. Phạm Ngọc Huyền
7	F27043	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	2	PGS.TS. Nguyễn Trung Cang
HỌC KỲ 12 (DỰ TRỮ)				

PHẦN 5

ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Căn cứ các quy định về điều kiện cơ sở vật chất trong mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và điều kiện thực tế của Trường Đại học Kiên Giang với cơ sở vật chất hiện tại đã đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với trình độ đại học. Danh mục chi tiết của trang thiết bị phục vụ đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh được trình bày ở (mục 6, phụ lục III). Tính đến năm 2024 cơ sở vật chất của Trường gồm có 98 phòng học với tổng diện tích 8,496m², trong đó có 06 phòng học lớn từ 200 chỗ trở lên với diện tích 400m²; 90 phòng học từ 50-100 chỗ với diện tích 8,000m²; 02 phòng học đa năng có diện tích 96m². Ngoài ra còn có 01 trung tâm thư viện, học liệu với diện tích 2,216m²; 01 trung tâm thực hành, thí nghiệm để phục vụ cho các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành của ngành Sư phạm Tiếng Anh.

Bảng 5.1 Cơ sở vật chất phục vụ thực hiện chương trình đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	98	8.496	Tất cả các học phần lí thuyết và thực hành nghe nhìn	3,5 năm	
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	6	400	Các học phần lí thuyết	3,5 năm	
1.2	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	90	8.000	Các học phần lí thuyết	3,5 năm	
1.3	Số phòng học đa phương tiện	2	96	Các học phần lí thuyết và thực hành nghe nhìn	Năm 3	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2.216	Tất cả các học phần	3,5 năm	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập					
3.1	Phòng thực hành tin học	6		Các học phần tin học	Năm 1, 3	
3.2	Phòng nghe nhìn	1		Hệ thống học liệu mở: luyện Nghe, Nói , Đọc hiểu,Viết, Ngữ Pháp và Ngữ âm.	Cả khóa học	Thư viện

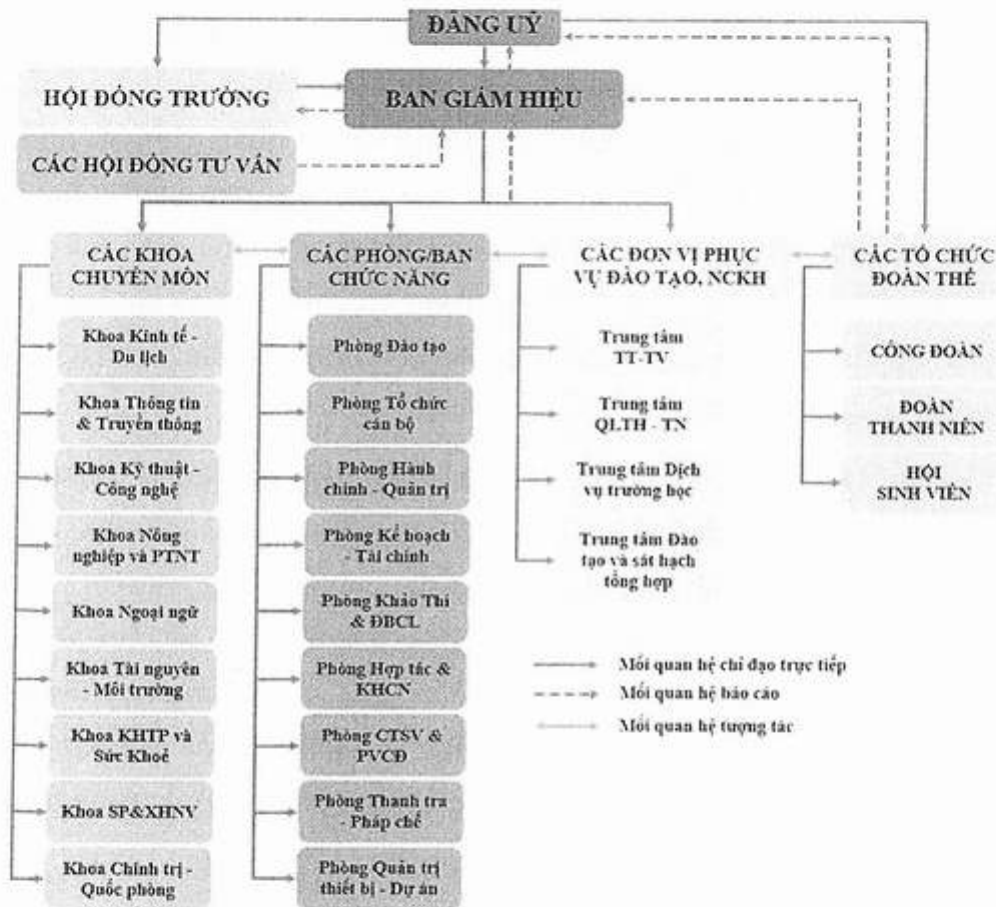
STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
3.3	Phòng tổ chức CLB tiếng Anh	1		Ghế có thể di chuyển được, Tivi, Loa	Cả khóa học	Nhà học C

PHẦN 6

ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

6.1 Tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Nhà trường hiện có 22 đơn vị; gồm: 09 Phòng, 04 Trung tâm và 09 Khoa (chi tiết trong hình 6.1).



Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường

6.2. Tổ chức bộ máy trực tiếp quản lý ngành đào tạo

Khoa Ngoại ngữ chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác như cập nhật chương trình đào tạo, đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo,... của ngành Sư phạm Tiếng Anh.

Lãnh đạo Bộ môn, Lãnh đạo Khoa Ngoại ngữ, Lãnh đạo Phòng Đào tạo, Lãnh Đạo Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra – pháp chế, giảng viên tham gia giảng dạy chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh.

PHẦN 7

PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

7.1. Điểm mạnh, điểm yếu và rủi ro khi mở ngành Sư phạm tiếng Anh

Tỉnh Kiên Giang nói riêng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói chung có vị thế, vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực và trình độ ngoại ngữ ở khu vực này còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục. Trong bối cảnh tiếng Anh ngày càng đóng vai trò quan trọng trong học thuật, giao tiếp, thương mại và công nghệ, nhu cầu đào tạo giáo viên tiếng Anh chất lượng cao trở nên cấp thiết. Việc mở ngành Sư phạm tiếng Anh tại Trường Đại học Kiên Giang sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho địa phương và khu vực.

7.1.1. Điểm mạnh

Trường Đại học Kiên Giang là một cơ sở giáo dục công lập, có uy tín và vai trò quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh và khu vực. Nhà trường có đội ngũ giảng viên trình độ chuyên môn đạt chuẩn, có tâm huyết với nghề. Cơ sở vật chất đang từng bước được cải thiện, đảm bảo phục vụ tốt cho công tác giảng dạy và học tập, đặc biệt là có nền tảng hỗ trợ cho việc giảng dạy ngôn ngữ như phòng học đa phương tiện, thư viện, internet. Chính sách học phí hợp lý và hỗ trợ tài chính cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn cũng là một trong những điểm mạnh thu hút người học.

7.1.2. Điểm yếu

Nguồn kinh phí hoạt động của nhà trường còn phụ thuộc nhiều vào học phí. Sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu tiếng Anh còn hạn chế. Đội ngũ giảng viên phần lớn còn trẻ, kinh nghiệm giảng dạy, đặc biệt là phương pháp giảng dạy sư phạm hiện đại cần được nâng cao. Thiết bị và học liệu phục vụ cho việc dạy học ngoại ngữ còn thiếu và chưa đồng bộ. Chất lượng đầu vào của sinh viên còn chưa cao, tạo áp lực trong việc bảo đảm chất lượng đầu ra đạt chuẩn.

7.1.3. Dự báo rủi ro

Một số rủi ro có thể xảy ra khi mở ngành Sư phạm tiếng Anh bao gồm: không đủ điều kiện theo quy định mở mã ngành mới theo Thông tư 02 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất,...), chương trình đào

tạo chưa sát với thực tiễn hoặc không thu hút được người học, từ đó ảnh hưởng đến tuyển sinh và uy tín của ngành.

Các giải pháp dự phòng rủi ro:

Thứ nhất, khảo sát kỹ nhu cầu nguồn nhân lực giáo viên tiếng Anh ở các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và khu vực ĐBSCL để đảm bảo mở ngành phù hợp với thực tế.

Thứ hai, chuẩn bị nguồn nhân lực giảng viên có chuyên môn phù hợp, tuyển dụng thêm giảng viên, đồng thời bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng dạy và nghiệp vụ sư phạm.

Thứ ba, xây dựng chương trình đào tạo dựa trên khung chương trình chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời cập nhật các phương pháp giảng dạy tiếng Anh hiện đại, tích hợp công nghệ và thực hành sư phạm. Tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước.

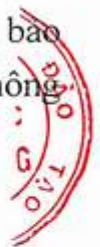
Thứ tư, đảm bảo chất lượng đào tạo và đầu ra theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiếng Anh, tạo niềm tin cho người học và cơ sở sử dụng lao động.

7.2. Giải pháp xử lý rủi ro

Trong trường hợp ngành Sư phạm tiếng Anh bị đình chỉ do không đáp ứng Điều 12 của Thông tư 02:

Nhà trường cần khẩn trương bổ sung đội ngũ giảng viên đạt chuẩn chuyên môn ngành Sư phạm tiếng Anh, cải thiện cơ sở vật chất cần thiết (phòng học ngoại ngữ, thiết bị giảng dạy, tài liệu học tập,...), sau đó làm hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tiếp tục đào tạo ngành.

Trong thời gian đình chỉ (nếu có), Nhà trường có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi học tập cho sinh viên đã trúng tuyển hoặc đang học ngành này thông qua các phương án hỗ trợ hoặc chuyển ngành hợp lý.



PHẦN 8

CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN

- a) Nghị quyết của Hội đồng trường phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo;
- b) Biên bản thẩm định Đề án mở ngành của Hội đồng khoa học và đào tạo;
- c) Quyết định thành lập Hội đồng xây dựng, Hội đồng thẩm định; Biên bản thẩm định chương trình đào tạo của Hội đồng thẩm định; Quyết định ban hành chương trình đào tạo;
- d) Danh sách đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định tại khoản 4 Điều này, gồm các thông tin theo mẫu báo cáo quy định tại Mục 1 (về giảng viên) và Mục 2 (về kết quả nghiên cứu khoa học) Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao chứng thực văn bằng do cơ sở đào tạo Việt Nam cấp hoặc văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp và giấy công nhận văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- đ) Bảng thống kê về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo đã chuẩn bị theo quy định tại khoản 5 Điều này, gồm các thông tin theo các mẫu báo cáo được quy định tại Mục 3 (về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo) Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này./.

P. TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Thành
Nguyễn Văn Thành

Kiên Giang, ngày 12 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành